

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **129/2020/HC-PT**

Ngày: 14-7-2020

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành  
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Thanh Liêm

*Các Thẩm phán:* Ông Võ Ngọc Thông

Ông Trương Công Thi

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị P Liên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:** Ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 64/2019/TLPT-HC ngày 25 tháng 12 năm 2019 về việc: “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do bản án hành chính sơ thẩm số 33/2019 /HC- ST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1075/2020/QĐ-PT ngày 26 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

**\* Người khởi kiện:** Bà Bùi Thị T, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số 463 đường Q, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Đỗ Anh T1. Địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Theo văn bản ủy quyền ngày 17/6/2019). Vắng mặt.

**\* Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Lưu Văn K- Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố B (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/5/2020). Có văn bản xin xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện:* Ông Đào Nam C - Chức vụ: Phó phòng Quản lý phát triển quỹ đất, thuộc Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk. Có văn bản xin xét xử vắng mặt.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Hoàng Anh C, sinh năm 1963;
2. Chị Hoàng Thị Thu S, sinh năm 1989;
3. Chị Hoàng Thị Ánh H, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Số 463 đường Q, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.  
Đều vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Anh C, chị Hoàng Thị Thu S, chị Hoàng Thị Ánh H:* Ông Đỗ Anh T1 (theo văn bản ủy quyền ngày 17/6/2019 và ngày 23/8/2019). Vắng mặt.

4. Chị Hoàng Thị Hồng V, sinh năm 1991; Địa chỉ: Số 463 đường Q, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

\* **Người kháng cáo:** Người bị kiện - Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 22/5/2019, đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 21/10/2019 và quá trình tham gia tố tụng, người khởi kiện là bà Bùi Thị T trình bày: Thừa đất số 71, tờ bản đồ số 01(41), diện tích 140,7m<sup>2</sup> tại Tổ dân phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có nguồn gốc do Ủy ban nhân dân thị xã B giao đất cho ông Nguyễn Văn P 805m<sup>2</sup> đất để làm nhà ở vào ngày 08/7/1985; Ngày 27/4/1995, ông P chuyển nhượng cho bà 180m<sup>2</sup> đất để làm nhà ở (nay là thửa đất số 71); Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được UBND phường T chứng thực.

Ngày 05/10/2011, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 6045/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất nêu trên của gia đình bà để xây dựng công trình: Quy hoạch khu dân cư, tại Tổ liên gia 33, Tổ dân phố 4, phường T, thành phố B; Cũng trong ngày 05/10/2011, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 6050/QĐ-UBND về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Quy hoạch khu dân cư; Bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà diện tích đất bị thu hồi theo giá đất nông nghiệp là trái với quy định của pháp luật. Bởi vì, thửa đất của bà bị thu hồi là đất ở, có nguồn gốc bà nhận chuyển nhượng đất ở từ ông P; Mặc dù, bà nhiều lần làm đơn khiếu nại nhưng UBND thành phố B giải quyết không thoả đáng, không chấp nhận yêu cầu khiếu nại của bà.

Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: Huỷ Quyết định số 6045/QĐ-UBND ngày 05/10/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc thu hồi 140,7m<sup>2</sup> đất của gia đình bà; Huỷ Quyết định số 6050/QĐ-UBND ngày 05/10/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với diện tích đất của gia đình bà; Buộc UBND thành phố B ban hành quyết định Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với diện tích đất của gia đình bà theo giá đất ở; Bà xin rút yêu cầu khởi kiện về việc huỷ Quyết định số 4347/QĐ-UBND

ngày 25/7/2018 của UBND thành phố B về việc Phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tại tổ liên gia 33, Tổ dân phố 4, phường T, thành phố B.

Quá trình tham gia giải quyết vụ án, người bị kiện là UBND thành phố B trình bày: Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 41 (nay là tờ bản đồ số 01), diện tích 140,7m<sup>2</sup> tại Tổ dân phố 4, phường T, thành phố B của gia đình bà Bùi Thị T bị thu hồi đất, có nguồn gốc: Ngày 08/7/1985, ông Nguyễn Văn P có đơn xin đất thổ cư gửi UBND phường T, Ban quản trị hợp tác xã Tân T, Ban chỉ huy sản xuất đội 5, có nội dung xin được cấp một lô đất thổ cư; Đơn của ông P được các đơn vị nêu trên xác nhận và gửi đến UBND thị xã B. UBND thị xã B ký xác nhận vào đơn của ông P nhưng không ban hành quyết định giao đất; Ngày 27/4/1995, ông P chuyển nhượng cho bà Bùi Thị T 180m<sup>2</sup> đất, nằm trong lô đất được UBND thị xã B cấp cho ông P năm 1985, theo giấy sang nhượng đất làm nhà được UBND phường T (phường T cũ) ký xác nhận ngày 27/4/1995.

Năm 1998, Nhà nước thực hiện dự án mương thoát nước MX20 từ đường P, thành phố B đến miệng xã suối E nên UBND thành phố B có thu hồi đất của nhiều hộ gia đình để thực hiện dự án; Trong đó, gia đình bà Bùi Thị T bị thu hồi đất 2,75m tính từ lề đường vào bên trong thửa đất; Sau khi bị thu hồi đất, thửa đất của bà T còn lại quá ngắn, không thể làm nhà ở nên trong năm 1998 bà T nhận chuyển nhượng thêm của ông P một phần đất bằng giấy viết tay.

Hiện trạng sử dụng đất: Tại thời điểm Nhà nước thực hiện việc kiểm kê, thu hồi đất thì thửa đất số 71 có diện tích thực tế 140,7m<sup>2</sup>, không có nhà ở trên đất, được gia đình bà T rào chắn xung quanh bằng lưới kẽm gai.

Theo quy hoạch xây dựng khu đô thị mới Trung tâm phường T, thành phố B đã được phê duyệt thì thửa đất của gia đình bà T nằm trong quy hoạch là đường giao thông rộng 20m. Vì vậy, ngày 05/10/2011, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 6045/QĐ-UBND về việc thu hồi 140,7m<sup>2</sup> đất nêu trên để thực hiện dự án xây dựng khu dân cư tại Tổ dân phố 4, phường T, thành phố B.

Về phân loại đất và áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi diện tích đất của bà T: Từ năm 1995 đến nay bà T không sử dụng thửa đất nêu trên vào mục đích để ở, không làm nhà ở trên đất, không có một trong các loại giấy tờ được quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003. Vì vậy, ngày 05/10/2011, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 6050/QĐ-UBND về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà T diện tích đất bị thu hồi theo loại đất nông nghiệp là 79.431.388đ.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Anh C trình bày: Ông là chồng bà Bùi Thị T, ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Hoàng Thị Thu S và chị Hoàng Thị Ánh H trình bày: Các chị là con của bà Bùi Thị T; Các chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Hoàng Thị Hồng V, được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Toà án tham gia tố tụng.

*Tại bản án hành chính sơ thẩm số 33/2019/HC- ST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:*

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 42 Luật đất đai năm 2003; Khoản 2 Điều 33 Luật khiếu nại; Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**Tuyên xử:** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T

1. Hủy Quyết định số 6050/QĐ-UBND ngày 05/10/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Quy hoạch chi tiết khu dân cư tại Tổ dân phố 4, phường T, thành phố B, đối với diện tích đất bị thu hồi 140,7m<sup>2</sup> của gia đình bà Bùi thị T, thuộc thửa đất số 71, tờ bản đồ số 01, tại Tổ dân phố 4, phường T, thành phố B.

2. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải ban hành Quyết định về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất, cho gia đình bà Bùi Thị T, thửa đất số 71, tờ bản đồ số 01, tại Tổ dân phố 4, phường T, thành phố B, theo loại đất ở đúng theo quy định của pháp luật.

3. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T về việc hủy Quyết định số 6045/QĐ-UBND ngày 05/10/2011, của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc thu hồi 140,7m<sup>2</sup> đất của hộ bà Bùi Thị T, thuộc thửa đất số 71, tờ bản đồ số 01, tại Tổ dân phố 4, phường T, thành phố B để xây dựng công trình: Quy hoạch khu dân cư, tại Tổ liên gia 33, tổ dân phố 4, phường T, thành phố B.

4. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T về việc hủy Quyết định số 4347/QĐ-UBND ngày 25/7/2018 của UBND thành phố B về việc Phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tại Tổ liên gia 33, Tổ dân phố 4, phường T, thành phố B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 12/11/2019, người bị kiện UBND thành phố B có đơn kháng cáo với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Đơn xin đất thổ cư của ông Nguyễn Văn P để cho là đất ở không đúng. Ông P được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 với diện tích đất ở là 300m<sup>2</sup>, phần đất còn lại là đất

nông nghiệp. Bà Bùi Thị T nhận chuyển nhượng đất của ông P từ năm 1995 đến khi thu hồi không sử dụng, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm hoặc bác đơn khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lưu Văn K là người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện UBND thành phố B thì tại Văn bản số 2753/UBND–VP ngày 10/7/2020 xin xét xử vắng mặt, ông K không rút yêu cầu kháng cáo. Tại đơn kháng cáo, ông Lưu Văn K đại diện theo ủy quyền của người bị kiện cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Đơn xin đất thổ cư của ông Nguyễn Văn P để cho là đất ở không đúng; ông P được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 với diện tích đất ở là 300m<sup>2</sup>, phần đất còn lại là đất nông nghiệp. Bà Bùi Thị T nhận chuyển nhượng đất của ông P từ năm 1995 đến khi thu hồi đất năm 2011 bà T không sử dụng vào mục đích để ở, hiện trạng là đất trồng thuộc quy hoạch đường giao thông, bà T chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên xác định 140,7 m<sup>2</sup> đất của bà T được bồi thường đất nông nghiệp là đúng. Do đó, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa bản án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của bà Bùi Thị T về việc yêu cầu hủy Quyết định số 6050/QĐ-UBND ngày 05/10/2011 của UBND thành phố B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện UBND thành phố B và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về phần thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện đều có văn bản xin xét xử vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự. Xét đây là phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ hai, các đương sự đã được triệu tập hợp lệ, các đương sự đã có lời khai và cung cấp chứng cứ tại hồ sơ; việc vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên căn cứ điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về phần nội dung: Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 01, diện tích 140,7m<sup>2</sup> tại Tổ dân phố 4, phường T, thành phố B của gia đình bà Bùi Thị T có nguồn gốc là vào ngày 08/7/1985 ông Nguyễn Văn P có Đơn xin đất thổ cư, có xác nhận của Đội 5 Hợp tác xã Tân T, UBND phường T và UBND thị xã B. Ngày 24/4/1995, ông Nguyễn Văn P lập Giấy sang nhượng đất làm nhà cho bà Bùi Thị

T. Nội dung thể hiện: “...nguyên trước đây tôi có một lô đất thổ cư với tổng diện tích 805 m<sup>2</sup>...Nay vì điều kiện hoàn cảnh quá khó khăn nên tôi muốn nhượng lại 180 m<sup>2</sup> và quyền sử dụng cho bà Bùi Thị T”; đã được UBND phường T xác nhận ngày 27/4/1995 như sau: “Xác nhận ông Nguyễn Văn P có diện tích đất thổ cư làm nhà ở 805 m<sup>2</sup> tại Khối 8, phường T. Nay vì điều kiện gia đình khó khăn nên ông P chuyển nhượng lại một phần diện tích đất 180 m<sup>2</sup> (6m x 30m) cho bà Bùi Thị T hiện ngụ phường T. Kính chuyển các cấp thẩm quyền xem xét giải quyết”. Ông Nguyễn Văn P tiếp tục lập Giấy sang nhượng đất làm nhà cho bà Bùi Thị T, đã được UBND phường T xác nhận ngày 30/9/1999 như sau: “Xác nhận ông Nguyễn Văn P hiện đang quản lý và sử dụng diện tích đất làm nhà ở tại Khối 2, phường T. Nay ông P chuyển một phần diện tích 28,6m<sup>2</sup> (1,3m x 22m) cho bà Bùi Thị T. Kính chuyển các cấp thẩm quyền xem xét giải quyết”.

Như vậy, từ Đơn xin đất đến Giấy sang nhượng đất đều xác định là đất thổ cư đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Thế nhưng, khi thu hồi diện tích 140,7 m<sup>2</sup> của bà Bùi Thị T để xây dựng Khu dân cư, UBND thành phố B bồi thường cho bà Bùi Thị T theo giá đất nông nghiệp là không đúng. Do đó, Bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T, hủy Quyết định số 6050/QĐ-UBND ngày 05/10/2011 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình Quy hoạch khu dân cư, địa điểm: Tổ dân phố 4, phường T, thành phố B đối với diện tích đất bị thu hồi 140,7 m<sup>2</sup> của gia đình bà Bùi Thị T thuộc thửa đất số 71, tờ bản đồ số 01, tại Tổ dân phố 4, phường T, thành phố B. Buộc UBND thành phố B phải ban hành Quyết định về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất cho gia đình bà Bùi Thị T thửa đất số 71, tờ bản đồ số 01, tại Tổ dân phố 4, phường T, thành phố B theo loại đất ở là có căn cứ, đúng pháp luật nên bác kháng cáo của người bị kiện UBND thành phố B và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên UBND thành phố B phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[4] Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính;

1. Bác kháng cáo của người bị kiện UBND thành phố B và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; Khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 42 Luật đất đai năm 2003; Khoản 2 Điều 33

Luật khiếu nại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần nội dung đơn khởi kiện của bà Bùi Thị T về việc yêu cầu hủy Quyết định số 6050/QĐ-UBND ngày 05/10/2011 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Quy hoạch chi tiết khu dân cư, địa điểm: Tổ dân phố 4, phường T, thành phố B, đối với diện tích đất bị thu hồi 140,7m<sup>2</sup> của gia đình bà Bùi Thị T, thuộc thửa đất số 71, tờ bản đồ số 01, tại Tổ dân phố 4, phường T, thành phố B.

Buộc UBND thành phố B phải ban hành Quyết định về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất, cho gia đình bà Bùi Thị T, thửa đất số 71, tờ bản đồ số 01, tại Tổ dân phố 4, phường T, thành phố B, theo loại đất ở đúng theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: UBND thành phố B phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ 300.000 đồng UBND thành phố B đã nộp tại biên lai thu tiền số 0004081 ngày 14/11/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

3. Các phần quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Vũ Thanh Liêm**